

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1152 /UBND-TH

Bình Định, ngày 20 tháng 02 năm 2024

V/v báo cáo một số chỉ tiêu ngoại
bảng cân đối kế toán Quý IV/2023
tại doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh
theo Thông tư số 16/2023/TT-BTC
ngày 17/3/2023 của Bộ Tài chính

Kính gửi: Bộ Tài chính

Căn cứ Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/5/2021 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số nội dung về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp; Quyết định số 1405/QĐ-BTC ngày 29/7/2021 của Bộ Tài chính về việc công bố danh mục báo cáo định kỳ trong lĩnh vực Tài chính doanh nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính; trên cơ sở kết quả rà soát, tổng hợp của các đơn vị có liên quan, UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo một số chỉ tiêu ngoại bảng cân đối kế toán Quý IV/2023 tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ trên địa bàn tỉnh, như sau:

1. Số lượng doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ trên địa bàn tỉnh Bình Định tính đến ngày 31/12/2023 là 05 doanh nghiệp, gồm:

- Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định;
- Công ty TNHH Xổ số kiến thiết Bình Định;
- Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn;
- Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh;
- Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn.

2. Báo cáo một số chỉ tiêu ngoại bảng cân đối kế toán tại doanh nghiệp:

Số liệu báo cáo chi tiết về một số chỉ tiêu ngoại bảng cân đối kế toán trong quý IV/2023 của các doanh nghiệp như sau:

- Báo cáo tổng hợp về một số chỉ tiêu ngoại bảng cân đối kế toán của 05 doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ trên địa bàn tỉnh Bình Định trong quý IV/2023: *Theo Mẫu số 01 đính kèm;*

- Báo cáo của 05 doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ về một số chỉ tiêu ngoại bảng cân đối kế toán trong quý IV/2023: *Theo báo cáo của 05 doanh nghiệp đính kèm.*

Đồng thời, các doanh nghiệp đã thực hiện gửi dữ liệu báo cáo lên hệ thống thông tin quản lý tài chính doanh nghiệp (MIS) trên website tại địa chỉ

<http://taichinhdoanhnghiep.mof.gov.vn> theo quy định tại Khoản 4, Điều 9 Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/5/2021 của Bộ Tài chính (được sửa đổi tại Điểm b, Khoản 4, Điều 1 Thông tư số 16/2023/TT-BTC ngày 17/3/2023 của Bộ Tài chính).

Trên đây là báo cáo một số chỉ tiêu ngoại bảng cân đối kế toán quý IV/2023 tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ trên địa bàn tỉnh, UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Tài chính xem xét, tổng hợp. /s/

Nơi nhận:

- Như trên;
- PCTTT Nguyễn Tuấn Thanh;
- Các Sở: TC, KH&ĐT;
- CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K3

[Handwritten signature]

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tuấn Thanh

UBND TỈNH BÌNH ĐỊNH

MẪU SỐ 01

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG

KỶ BÁO CÁO: QUÝ IV NĂM 2023

CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CSH: UBND TỈNH BÌNH ĐỊNH

(Kèm theo Công văn số: /UBND-TH ngày / /2024 của UBND tỉnh)

STT	Đơn vị	1. Nợ phải thu khó đòi						2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước						3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài					
		a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm		b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm		Tổng		a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		b) Dư nợ cuối kỳ các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		Tổng		a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		b) Dư nợ cuối kỳ các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác		Tổng	
		Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
1	Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định	0	0	0	46.118.661	2.611.203.276	2.565.084.615	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Công ty TNHH Xổ số kiến thiết Bình Định	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn	0	0	0	0	2.076.142.979	2.076.142.979	41.000.000	31.000.000	0	0	41.000.000	31.000.000	0	0	0	0	0	0
4	Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh	0	0	0	0	0	0	7.326.727.100	18.579.287.443	0	0	7.326.727.100	18.579.287.443	0	0	0	0	0	0
	Tổng cộng	0	0	0	46.118.661	4.687.346.255	4.641.227.594	7.367.727.100	18.610.287.443	0	0	7.367.727.100	18.610.287.443	0	0	0	0	0	0

STT	Đơn vị	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước										5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài										6. Nợ phải trả quá hạn				
		a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD		b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		c) Thuê tài chính dài hạn trong nước		d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác		Tổng		a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ		b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh		c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả		d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		e) Các khoản vay nước ngoài còn lại				Tổng		
		Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	
1	Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
2	Công ty TNHH Xây dựng kiến thiết Bình Định	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
3	Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Côn	3.433.000.000	3.402.000.000	0	0	0	0	0	0	3.433.000.000	3.402.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
5	Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh	13.205.000.000	8.420.000.000	0	0	0	0	0	0	13.205.000.000	8.420.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng cộng	16.638.000.000	11.822.000.000	0	0	0	0	0	0	16.638.000.000	11.822.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

STT	Đơn vị	7. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN năm trước chuyển sang		8. Vốn điều lệ		9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN					
						a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa		b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK		c) Cổ tức, số lợi nhuận còn lại phát sinh phải nộp NSNN	
		Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
1	Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định	319.832.186	84.043.428	435.588.000.000	435.588.000.000	128.923.195	408.203.535	0	0	0	0
2	Công ty TNHH Xây dựng kiến thiết Bình Định	11.241.512.151	6.552.392.892	74.500.000.000	74.500.000.000	32.248.534.466	56.583.814.657	0	0	0	0
3	Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn	138.952.940	274.794.503	47.850.000.000	47.850.000.000	270.601.143	-22.906.286	0	0	0	0
4	Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn	2.659.860.896	1.840.655.961	42.225.000.000	42.225.000.000	553.583.462	307.603.313	0	0	666.509.367	196.721.852
5	Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh	140.455.649	2.362.730.854	46.828.000.000	46.828.000.000	1.333.821.391	-135.997.986	0	0	2.153.808.649	-628.948.195
	Tổng cộng	14.500.613.822	11.114.617.638	646.991.000.000	646.991.000.000	34.535.463.657	57.140.717.233	0	0	2.820.318.016	-432.226.343

STT	Đơn vị			10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN				11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau		12. Tổng quỹ lương		13. Số lao động bình quân (người)		14. Tiền lương bình quân người/năm	
		Tổng		- Lợi nhuận đã nộp NSNN		Tổng									
		Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
1	Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định	128.923.195	408.203.535	0	0	364.711.953	182.430.266	84.043.428	309.816.697	32.235.000.000	32.235.000.000	388	388	83.079.897	83.079.897
2	Công ty TNHH Xây dựng kiến thiết Bình Định	32.248.534.466	56.583.814.657	2.227.000.000	5.000.000.000	36.937.653.725	35.725.267.585	6.552.392.892	27.410.939.964	5.709.240.033	5.177.793.111	76	76	75.121.579	68.128.857
3	Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn	270.601.143	-22.906.286	0	0	134.759.580	229.613.551	274.794.503	22.274.666	4.504.382.000	5.735.175.190	46	46	97.921.348	124.677.722
4	Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn	1.220.092.829	504.325.165	1.000.000.000	500.000.000	2.039.297.764	1.069.648.785	1.840.655.961	1.275.332.341	7.004.917.000	7.004.917.000	78	78	89.806.628	89.806.628
5	Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh	3.487.630.040	-764.946.181	690.000.000	0	1.265.354.835	145.876.749	2.362.730.854	1.451.907.924	6.385.897.123	6.801.067.330	50	51	127.717.942	133.354.261
	Tổng cộng	37.355.781.673	56.708.490.890	3.917.000.000	5.500.000.000	40.741.777.857	37.352.836.936	11.114.617.638	30.470.271.592	55.839.436.156	56.953.952.631	638	639	473.647.395	499.047.365